



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 43

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

### Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, két nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật rỉ, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện.
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối niên độ kế toán là 3.785 người. Trong đó nhân viên quản lý là 146 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong niên độ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng    | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến  | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Ủy viên           | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Ngô Văn Tụ       | Ủy viên           | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Ông Đặng Phú Quý     | Ủy viên           | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 11/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy   | Ủy viên    | Bổ nhiệm lại ngày 09/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/03/2017     |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/08/2019 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2016 |
| • Ông Nguyễn Thế Bình  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 10/12/2017     |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
**Mô Thành Đàng**

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 992/BCSX-AAC

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 13/08/2019 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 43 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

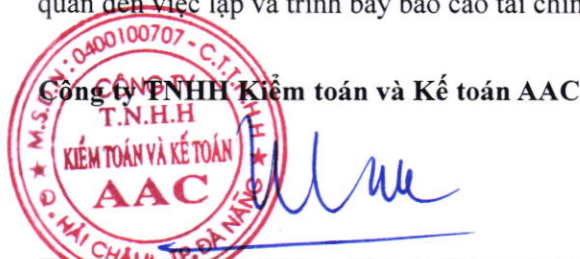
#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2019 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2019**

Mẫu số B 01 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.336.641.638.542</b>	<b>3.178.492.625.825</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>218.082.213.637</b>	<b>418.383.925.994</b>
1. Tiền	111	5	218.082.213.637	418.383.925.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.931.000.000.000</b>	<b>1.699.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.931.000.000.000	1.699.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>210.442.560.968</b>	<b>468.071.538.071</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.049.392.815	86.034.722.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	170.500.596.783	372.064.094.998
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	23.885.258.157	21.498.771.055
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(11.992.686.787)	(11.526.050.490)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>959.955.870.222</b>	<b>585.094.977.220</b>
1. Hàng tồn kho	141		960.166.663.062	585.094.977.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(210.792.840)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.160.993.715</b>	<b>7.942.184.540</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	9.104.039.544	7.916.399.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.031.168.659	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	25.785.512	25.785.512
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>4.975.720.259.506</b>	<b>4.823.190.593.502</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>696.181.497</b>	<b>690.181.497</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9b	696.181.497	690.181.497
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.029.977.392.114</b>	<b>4.387.998.740.641</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.003.665.397.493	4.354.405.972.996
- Nguyên giá	222		8.007.286.641.970	7.995.508.235.816
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.003.621.244.477)	(3.641.102.262.820)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	26.311.994.621	33.592.767.645
- Nguyên giá	228		43.337.099.050	42.939.992.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.025.104.429)	(9.347.224.530)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>734.769.413.933</b>	<b>213.696.481.803</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	734.769.413.933	213.696.481.803
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>210.277.271.962</b>	<b>220.805.189.561</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	210.230.586.024	220.799.317.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.685.938	5.872.317
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.312.361.898.048</b>	<b>8.001.683.219.327</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.462.832.605.752</b>	<b>2.648.974.370.857</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.435.484.638.465</b>	<b>2.621.762.210.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	379.806.581.548	445.725.967.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	45.526.258.681	37.256.777.741
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	124.597.355.967	107.370.979.627
4. Phải trả người lao động	314		181.813.889.729	112.568.238.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	77.701.752.330	3.008.342.529
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20a	21.603.336.864	136.529.393.965
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.488.662.844.746	1.727.184.074.877
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	47.750.261.801	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68.022.356.799	52.118.434.918
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>27.347.967.287</b>	<b>27.212.160.414</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20b	18.912.782.564	18.776.975.691
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	8.435.184.723	8.435.184.723
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>5.849.529.292.296</b>	<b>5.352.708.848.470</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>5.849.029.292.296</b>	<b>5.352.708.848.470</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	3.569.399.550.000	2.925.746.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	24	3.569.399.550.000	2.925.746.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	353.499.663.780	288.320.082.456
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	567.823.798.211	505.806.238.330
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	2.192.763.598.521	2.467.293.755.900
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.672.182.746.567	1.473.238.329.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		520.580.851.954	994.055.426.619
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>500.000.000</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		500.000.000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.312.361.898.048</b>	<b>8.001.683.219.327</b>

  
Tổng Giám đốc  
Vũ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Bình

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 02 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	4.090.159.379.411	4.000.781.140.569
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	17.228.528.136	26.034.436.174
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.072.930.851.275	3.974.746.704.395
4. Giá vốn hàng bán	11	28	2.950.344.030.079	2.915.275.190.855
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1.122.586.821.196</b>	<b>1.059.471.513.540</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	60.353.190.349	32.951.465.067
7. Chi phí tài chính	22	30	42.593.812.207	47.942.058.326
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.326.656.498	45.391.894.946
8. Chi phí bán hàng	25	31a	374.811.364.449	349.028.993.444
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31b	132.211.930.028	95.795.854.729
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>633.322.904.861</b>	<b>599.656.072.108</b>
11. Thu nhập khác	31	32	6.042.865.247	26.094.118.647
12. Chi phí khác	32	33	7.309.768.008	309.396.805
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.266.902.761)</b>	<b>25.784.721.842</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		632.056.002.100	625.440.793.950
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	111.515.963.767	68.226.740.016
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(40.813.621)	133.968.527
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>520.580.851.954</b>	<b>557.080.085.407</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		520.580.851.954	557.080.085.407
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.741	1.843
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	1.741	1.843



Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019

Mẫu số B 03 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		632.056.002.100	625.440.793.950
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	13, 14	380.389.715.887	381.480.878.964
- Các khoản dự phòng	03		48.427.690.938	57.622.293.444
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		76.827.319	2.263.224.129
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.510.253.021)	(21.814.309.369)
- Chi phí lãi vay	06	30	42.326.656.498	45.391.894.946
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		1.054.766.639.721	1.090.384.776.064
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		67.554.532.852	121.010.429.013
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(375.071.685.842)	(1.008.771.106.304)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		84.456.167.421	111.656.937.310
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.712.660.816	(5.115.219.408)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(42.661.280.736)	(44.620.196.975)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(107.851.200.778)	(69.320.256.927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.903.102.071)	(8.373.009.416)
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>679.502.731.383</b>	<b>186.852.353.357</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(331.943.839.001)	(305.037.709.856)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		2.299.591.327	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(325.000.000.000)	(917.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		93.000.000.000	304.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.833.381.937	18.392.260.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(518.810.865.737)</b>	<b>(899.645.448.926)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		123.694.501.324	(15.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	21	2.752.023.812.889	3.423.548.178.948
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(2.990.545.043.020)	(2.479.423.591.199)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	21	-	(39.992.740.214)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(246.179.705.700)	(205.161.322.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		<b>(361.006.434.507)</b>	<b>698.955.525.010</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(200.314.568.861)</b>	<b>(13.837.570.559)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		418.383.925.994	527.962.730.727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		12.856.504	4.345.675
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<b>218.082.213.637</b>	<b>514.129.505.843</b>

Tổng Giám đốc  
  
Võ Thành Đăng  
Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 22 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2019.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Chi tiết: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ. Chi tiết: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhân và chăm sóc cây giống công nghiệp. Chi tiết: Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cò, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (đường glucoza); Sản xuất và kinh doanh cò (Ethanol): cò thực phẩm, cò nhiên liệu, cò nhiên liệu biến tính, cò công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp;
- Trồng cây có hạt chứa dầu;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước khoáng;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn về nông học;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống. Chi tiết: Sản xuất và cung cấp khí biogas và khí hơi nước;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất điện;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khối và Nhà máy Đường Phổ Phong hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

**Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

**Công ty con**

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết</b>
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

### **4.5 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh tối đa không quá 2 lần đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### ***Quyền sử dụng đất***

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	15
Phần mềm quản lý	1,5 - 3

### **4.9 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, kết đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

### **4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.13 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.14 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 của Bộ Tài chính. Đối với các tài sản cố định mua sắm từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sau khi được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương chứng nhận, Công ty hạch toán ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, đồng thời hạch toán tăng hao mòn lũy kế tài sản cố định tương ứng với toàn bộ nguyên giá của các tài sản cố định đó.

Kể từ ngày 01/09/2016, Công ty trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### **4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

### **4.23 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.24 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cò, nha.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 60% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
  - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);
  - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:  
Áp dụng thuế suất 20%.  
Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
  - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất.
  - ✓ Trung tâm Giống mía (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
  - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
    - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
    - + Đối với các khoản thu nhập khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh: Áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2006 - 2020); được miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
  - ✓ Nhà máy Đường Phổ Phong: Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
  - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam Vinasoy Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Đối với đầu tư sau năm 2014 đáp ứng điều kiện ưu đãi theo quy định, nhà máy được hưởng ưu đãi đối với đầu tư mới. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư tính từ năm dự án đầu tư phát sinh thu nhập chịu thuế.
  - ✓ Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bình Dương có dự án đầu tư mới thực hiện đầu tư trong năm 2016 đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế theo quy định, được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mới. Theo đó, nhà máy áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mới tính từ năm 2017.
  - ✓ Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong năm 2017. Theo đó, các nhà máy được áp dụng ưu đãi miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng tính từ năm dự án đầu tư mở rộng phát sinh thu nhập chịu thuế.
  - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

		30/06/2019		01/01/2019	
Tiền mặt tại quỹ		12.089.836.306		18.474.409.039	
+ VND		12.028.988.306		18.416.325.039	
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	4 miếng	14.468.000		14.560.000	
+ Vàng tiền tệ (Vàng nhẫn SJC)	12 nhẫn	46.380.000		43.524.000	
Tiền gửi ngân hàng		205.992.377.331		399.909.516.955	
+ VND		205.584.101.870		398.934.099.777	
+ USD	16.676,12 #	387.320.190		42.509,39 #	
+ EUR	797,29 #	20.955.271		40,91 #	
<b>Cộng</b>		<b>218.082.213.637</b>		<b>418.383.925.994</b>	

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.931.000.000.000	1.931.000.000.000	1.699.000.000.000	1.699.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.931.000.000.000</b>	<b>1.931.000.000.000</b>	<b>1.699.000.000.000</b>	<b>1.699.000.000.000</b>

Tại ngày 30/06/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	1.100.455.103	1.926.205.632
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.522.954.447	2.577.513.389
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	-	15.675.867.541
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	-	33.000.000.000
Các đối tượng khác	24.425.983.265	32.855.135.946
<b>Cộng</b>	<b>28.049.392.815</b>	<b>86.034.722.508</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty Krones AG	389.902.098	231.909.109
Chi nhánh 03- Công ty TNHH MTV Nguyên Liêm - Nhà máy tinh bột sắn Vân Canh	-	2.887.500.000
Công ty TNHH TM&DV Kỹ Thuật Nam Phát	-	58.521.141.342
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	-	40.649.188.191
Ứng trước cho nông dân để mua mía	137.756.969.410	167.542.709.048
Công ty CP Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	-	20.302.034.439
Các đối tượng khác	32.353.725.275	81.929.612.869
<b>Cộng</b>	<b>170.500.596.783</b>	<b>372.064.094.998</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	18.700.312.100	-	15.323.032.343	-
Tạm ứng	3.239.009.982	-	2.422.901.670	-
Ký cược, ký quỹ	79.296.000	-	90.296.000	-
Phải thu khác	1.866.640.075	-	3.662.541.042	-
<b>Cộng</b>	<b>23.885.258.157</b>	<b>-</b>	<b>21.498.771.055</b>	<b>-</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	696.181.497	-	690.181.497	-
<b>Cộng</b>	<b>696.181.497</b>	<b>-</b>	<b>690.181.497</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	11.094.165.110	10.538.773.790
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	562.650.177	407.829.609
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	59.450.251	401.855.484
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	276.421.249	177.591.607
<b>Cộng</b>	<b>11.992.686.787</b>	<b>11.526.050.490</b>

**b. Nợ xấu**

Nợ phải thu quá hạn	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050		- Trên 3 năm	478.245.050		- Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000		- Trên 3 năm	750.000.000		- Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750		- Trên 3 năm	117.903.750		- Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500		- Trên 3 năm	140.732.500		- Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481		- Trên 3 năm	272.811.481		- Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672		- Trên 3 năm	175.416.672		- 2 năm
- Các đối tượng khác	11.003.146.289	945.568.955	0,5 - 18 năm	10.148.480.593	557.539.556	0,5 - 18 năm
<b>Cộng</b>	<b>12.938.255.742</b>	<b>945.568.955</b>		<b>12.083.590.046</b>	<b>557.539.556</b>	

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy số dư nợ gốc trừ đi mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**11. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	137.376.608.582	-	24.614.939.282	-
Nguyên liệu, vật liệu	175.838.278.452	210.792.840	228.196.528.630	-
Công cụ, dụng cụ	7.725.652.886	-	8.642.181.608	-
Chi phí SX, KD dở dang	87.796.940.864	-	90.020.905.627	-
Thành phẩm	548.779.687.856	-	225.039.738.476	-
Hàng hóa	2.463.597.388	-	8.575.202.243	-
Hàng gửi bán	185.897.034	-	5.481.354	-
<b>Cộng</b>	<b>960.166.663.062</b>	<b>210.792.840</b>	<b>585.094.977.220</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2019 là 210.792.840 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	75.952.186	352.370.371
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.945.555.276	1.322.278.378
Các khoản khác	6.082.532.082	6.241.750.279
<b>Cộng</b>	<b>9.104.039.544</b>	<b>7.916.399.028</b>

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất trả trước	183.445.912.110	186.114.341.998
Công cụ và dụng cụ	8.856.788.325	10.948.906.220
Vỏ chai, két	2.838.910.291	3.824.195.536
Các khoản khác	15.088.975.297	19.911.873.490
<b>Cộng</b>	<b>210.230.586.024</b>	<b>220.799.317.244</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	1.308.384.094.479	6.320.413.440.939	281.686.621.950	85.024.078.448	7.995.508.235.816
Mua sắm trong kỳ	278.793.285	5.726.879.210	81.725.000	1.602.088.727	7.689.486.222
Đ/tư XDCB h/thành	-	2.763.844.375	8.849.500.000	-	11.613.344.375
T/lý, nhượng bán	68.016.269	6.529.546.075	743.604.099	183.258.000	7.524.424.443
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.308.594.871.495</b>	<b>6.322.374.618.449</b>	<b>289.874.242.851</b>	<b>86.442.909.175</b>	<b>8.007.286.641.970</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	636.898.634.554	2.791.045.032.441	158.986.632.122	54.171.963.703	3.641.102.262.820
Khấu hao trong kỳ	59.450.372.221	296.322.996.666	8.667.671.415	5.602.365.798	370.043.406.100
T/lý, nhượng bán	68.016.269	6.529.546.075	743.604.099	183.258.000	7.524.424.443
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>696.280.990.506</b>	<b>3.080.838.483.032</b>	<b>166.910.699.438</b>	<b>59.591.071.501</b>	<b>4.003.621.244.477</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	671.485.459.925	3.529.368.408.498	122.699.989.828	30.852.114.745	4.354.405.972.996
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>612.313.880.989</b>	<b>3.241.536.135.417</b>	<b>122.963.543.413</b>	<b>26.851.837.674</b>	<b>4.003.665.397.493</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 49.032.891.122 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 2.402.553.232.034 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	986.388.000	41.953.604.175	42.939.992.175
Mua trong kỳ	-	397.106.875	397.106.875
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>986.388.000</b>	<b>42.350.711.050</b>	<b>43.337.099.050</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	635.351.200	8.711.873.330	9.347.224.530
Khấu hao trong kỳ	28.879.600	7.649.000.299	7.677.879.899
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>664.230.800</b>	<b>16.360.873.629</b>	<b>17.025.104.429</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	351.036.800	33.241.730.845	33.592.767.645
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>322.157.200</b>	<b>25.989.837.421</b>	<b>26.311.994.621</b>

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 1.752.650.125 đồng.

**15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>Mua sắm</b>	<b>2.199.169.105</b>	<b>1.727.869.105</b>
- Máy thu hoạch mía	-	-
- Mua đất của hộ dân	2.199.169.105	1.727.869.105
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>732.570.244.828</b>	<b>211.968.612.698</b>
- Dự án mở rộng Nhà máy Đường An Khê 18.000TMN	148.798.059.652	136.538.571.005
- Dự án Nhà máy điện sinh khối	22.818.842.555	22.412.300.633
- Hệ thống tích hợp giải pháp Barcode - SAP	14.002.120.666	9.831.178.800
- Dự án đường tỉnh lỵ luyện RE	515.244.743.532	26.505.248.421
- Dự án Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai	18.878.451.992	13.626.050.859
- Các công trình khác	12.828.026.431	3.055.262.980
<b>Cộng</b>	<b>734.769.413.933</b>	<b>213.696.481.803</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	-	1.214.461.512
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	4.703.355.228	8.149.293.306
Công ty TNHH TM & Vận tải Thái Tân	4.214.393.150	7.038.621.700
Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn	-	259.173.623
Công ty CP In bao bì Khatoco	4.889.799.194	7.871.992.155
DNTN Sản xuất Ngọc Hòa	-	319.508.420
Công ty Cổ Phần Tetra Pak Việt Nam	2.596.157.910	4.608.148.934
Công ty TNHH Truyền thông WPP	11.643.851.233	56.991.711.427
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	17.085.000.000	18.155.000.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	8.304.348.800	5.944.549.024
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	4.466.659.450	2.272.901.257
Công ty CP Giấy Hiệp Thành	-	125.596.900
Công TNHH SX-TM-DV Minh Thông	6.789.882.000	2.608.732.500
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật HAXU	27.888.136.746	-
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hân	30.185.000	30.185.000
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	132.291.751.417	132.291.751.417
Công ty CP Xây dựng Đô thị & Khu Công nghiệp	8.883.865.120	12.641.989.320
Công ty TNHH TM &KT Nguyễn Liêu	10.188.213.195	-
Công ty CP Nồi hơi Sài Gòn	455.802.144	117.390.700
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	-	1.281.650.000
Các đối tượng khác	135.375.180.961	183.803.310.639
<b>Cộng</b>	<b>379.806.581.548</b>	<b>445.725.967.834</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty TNHH Minh Đức	1.138.679.893	369.114.373
DNTN TM Minh Chiểu	34.686.239	108.907.083
Công ty TNHH MTV Hữu Thù	55.304.672	107.258.356
Công ty TNHH TM & DV Hưng Oanh	209.271.809	59.704.293
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Trung	1.011.271.017	81.398.955
Công ty TNHH Dũng Loan	711.792.350	78.659.398
Công ty TNHH TM Toàn Phát	-	10.600.200.000
Các đối tượng khác	40.913.762.881	25.851.535.283
<b>Cộng</b>	<b>45.526.258.681</b>	<b>37.256.777.741</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	10.547.378.648	209.861.844.504	200.841.491.948	-	19.567.731.204
Thuế giá trị gia tăng NK	-	-	26.934.340.580	26.934.340.580	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	18.320.937.278	145.797.640.409	141.415.053.373	-	22.703.524.314
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.434.240.230	3.434.240.230	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	78.264.329.004	111.515.963.767	107.851.200.778	-	81.929.091.993
Thuế thu nhập cá nhân	-	42.526.067	16.465.764.833	16.413.790.279	-	94.500.621
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.606.639.682	1.556.895.482	-	49.744.200
Các loại thuế khác	25.785.512	23.679.276	1.412.495.312	1.436.013.377	25.785.512	161.211
Phí và lệ phí	-	9.843.248	1.889.376.232	1.881.690.232	-	17.529.248
<b>Cộng</b>	<b>25.785.512</b>	<b>107.370.979.627</b>	<b>520.198.341.972</b>	<b>502.971.965.632</b>	<b>25.785.512</b>	<b>124.597.355.967</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí bán hàng	74.880.707.416	-
Trích trước lãi vay	1.639.535.564	1.974.159.802
Các khoản trích trước khác	1.181.509.350	1.034.182.727
<b>Cộng</b>	<b>77.701.752.330</b>	<b>3.008.342.529</b>

**20. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	1.720.118.525	526.179.779
Chi phí vận chuyển	-	3.438.783.580
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	8.253.435.918	67.400.419
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.241.855.104	2.533.618.558
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	303.766.300	123.335.586.500
Phải trả khác	9.084.161.017	6.627.825.129
<b>Cộng</b>	<b>21.603.336.864</b>	<b>136.529.393.965</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Dài hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.912.782.564	18.776.975.691
<b>Cộng</b>	<b><u>18.912.782.564</u></b>	<b><u>18.776.975.691</u></b>

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.727.184.074.877</b>	<b>2.752.023.812.889</b>	<b>2.990.545.043.020</b>	<b>1.488.662.844.746</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	572.632.867.689	982.298.524.826	937.924.732.266	617.006.660.249
- Ngân hàng Công Thương Quảng Ngãi	683.471.946.886	949.589.993.523	1.081.714.819.549	551.347.120.860
- Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ngãi	441.251.848.044	762.348.357.710	941.078.078.947	262.522.126.807
- Ngân hàng Quân Đội Quảng Ngãi	29.827.412.258	57.786.936.830	29.827.412.258	57.786.936.830
<b>Cộng</b>	<b><u>1.727.184.074.877</u></b>	<b><u>2.752.023.812.889</u></b>	<b><u>2.990.545.043.020</u></b>	<b><u>1.488.662.844.746</u></b>

**22. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng chi phí thu mua, vùng nguyên liệu	8.805.924.348	-
Dự phòng sửa chữa lớn	38.829.704.576	-
Dự phòng phải trả khác	114.632.877	-
<b>Cộng</b>	<b><u>47.750.261.801</u></b>	<b><u>-</u></b>

**23. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Số dư đầu kỳ	8.435.184.723	9.049.093.087
Tăng trong kỳ (trích lập quỹ)	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>8.435.184.723</u></b>	<b><u>9.049.093.087</u></b>

Công ty trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty căn cứ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính (áp dụng từ ngày 01/09/2016) về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>2.438.130.540.000</b>	<b>288.335.082.456</b>	<b>(834.457.318.216)</b>	<b>454.466.302.694</b>	<b>2.135.353.466.671</b>	<b>4.481.828.073.605</b>
Tăng trong năm	487.615.550.000	-	-	51.339.935.636	1.240.351.197.619	1.779.306.683.255
Giảm trong năm	-	15.000.000	-	-	908.410.908.390	908.425.908.390
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>2.925.746.090.000</b>	<b>288.320.082.456</b>	<b>(834.457.318.216)</b>	<b>505.806.238.330</b>	<b>2.467.293.755.900</b>	<b>5.352.708.848.470</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>2.925.746.090.000</b>	<b>288.320.082.456</b>	<b>(834.457.318.216)</b>	<b>505.806.238.330</b>	<b>2.467.293.755.900</b>	<b>5.352.708.848.470</b>
Tăng trong kỳ	643.653.460.000	65.226.581.324	-	62.017.559.881	520.580.851.954	1.291.478.453.159
Giảm trong kỳ	-	47.000.000	-	-	795.111.009.333	795.158.009.333
<b>Số dư tại 30/06/2019</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>(834.457.318.216)</b>	<b>567.823.798.211</b>	<b>2.192.763.598.521</b>	<b>5.849.029.292.296</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	2.925.746.090.000	2.438.130.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	643.653.460.000	487.615.550.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	3.569.399.550.000	2.925.746.090.000

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	06 tháng đầu năm 2019		06 tháng đầu năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>292.574.609</b>	<b>2.925.746.090.000</b>	<b>243.813.054</b>	<b>2.438.130.540.000</b>
Tăng trong kỳ	64.365.346	643.653.460.000	48.761.555	487.615.550.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	58.513.854	585.138.540.000	48.761.555	487.615.550.000
- Phát hành cho người lao động	5.851.492	58.514.920.000	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>356.939.955</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>292.574.609</b>	<b>2.925.746.090.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	356.939.955	292.574.609
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	356.939.955	292.574.609
- Cổ phiếu phổ thông	356.939.955	292.574.609
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.534.605	46.278.838
- Cổ phiếu phổ thông	55.534.605	46.278.838
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	301.405.350	246.295.771
- Cổ phiếu phổ thông	301.405.350	246.295.771
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

Cổ phiếu quỹ của Công ty là cổ phiếu do công ty con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) nắm giữ. Tại ngày 30/06/2019, Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đang nắm giữ 55.534.605 cổ phiếu của Công ty (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 39.066.797 cổ phiếu); tại ngày 01/01/2019 là 46.278.838 cổ phiếu (Trong đó, số lượng cổ phiếu mua: 16.467.808 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu được chia từ cổ tức: 29.811.030 cổ phiếu).

**d. Cổ tức**

**Trả cổ tức năm 2018:**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 15/NQ/QNS-ĐHDCĐ2019 ngày 30/03/2019 của Công ty, phương án trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền 438.861.913.500 đồng (tương ứng tỷ lệ 15% vốn điều lệ) theo 3 đợt:
  - ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 30/07/2018; ngày thực hiện chi trả: 10/08/2018);
  - ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 28/12/2018; ngày thực hiện chi trả: 14/01/2019);
  - ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại bằng tiền với tỷ lệ 5%, tương ứng 146.287.304.500 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 19/04/2019; ngày thực hiện chi trả: 09/05/2019).
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 585.138.540.000 đồng theo Nghị quyết HĐQT số 22/NQ/QNS-HĐQT ngày 18/04/2019. Chi tiết:
  - ✓ Ngày chốt danh sách cổ đông: 10/05/2019;
  - ✓ Số lượng cổ phiếu đã phát hành để trả cổ tức: 58.513.854 cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	06 tháng đầu năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.467.293.755.900	2.135.353.466.671
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ nay	520.580.851.954	1.240.351.197.619
Phân phối lợi nhuận	795.111.009.333	908.410.908.390
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	795.111.009.333	662.115.137.390
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	62.017.559.881	51.339.935.636
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.807.023.952	20.535.974.254
+ Trả cổ tức bằng tiền	123.147.885.500	102.623.677.500
+ Trả cổ tức bằng cổ phiếu	585.138.540.000	487.615.550.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	246.295.771.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	-	246.295.771.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>2.192.763.598.521</b>	<b>2.467.293.755.900</b>

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**a. Tài sản thuê ngoài**

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
Từ 1 năm trở xuống	4.419.342.364	4.446.119.160
Trên 1 năm đến 5 năm	17.757.102.255	17.784.476.639
Trên 5 năm	142.999.583.799	145.302.200.877
<b>Cộng</b>	<b>165.176.028.418</b>	<b>167.532.796.676</b>

**b. Ngoại tệ các loại**

	Nguyên tệ	30/06/2019		01/01/2019	
		VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Tiền gửi ngân hàng		408.275.461		975.417.178	
+ USD	16.676,12 #	387.320.190	42.509,39 #	974.329.545	
+ EUR	797,29 #	20.955.271	40,91 #	1.087.633	
<b>Cộng</b>		<b>408.275.461</b>		<b>975.417.178</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**c. Vàng tiền tệ**

		30/06/2019 VND		01/01/2019 VND
Vàng tiền tệ				
+ Vàng miếng SJC	4 miếng	14.468.000	4 miếng	14.560.000
+ Vàng nhẫn SJC	12 nhẫn	46.380.000	12 nhẫn	43.524.000
<b>Cộng</b>		<b>60.848.000</b>		<b>58.084.000</b>

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán thành phẩm	3.985.097.850.341	3.902.079.943.059
Doanh thu bán hàng hóa	76.340.309.950	64.857.844.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng	28.721.219.120	33.843.353.415
<b>Cộng</b>	<b>4.090.159.379.411</b>	<b>4.000.781.140.569</b>

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chiết khấu thương mại	11.278.910.955	25.447.387.049
Hàng bán bị trả lại	5.949.617.181	587.049.125
<b>Cộng</b>	<b>17.228.528.136</b>	<b>26.034.436.174</b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.840.335.425.462	2.809.288.795.288
Giá vốn của hàng hóa đã bán	76.330.387.970	64.813.124.921
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.467.423.807	41.173.270.646
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	210.792.840	-
<b>Cộng</b>	<b>2.950.344.030.079</b>	<b>2.915.275.190.855</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.210.661.694	21.814.309.369
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.175.463.621	346.758.270
Chiết khấu thanh toán	12.967.065.034	10.790.397.428
<b>Cộng</b>	<b>60.353.190.349</b>	<b>32.951.465.067</b>

**30. Chi phí tài chính**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	42.326.656.498	45.391.894.946
Chiết khấu thanh toán	-	2.910.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.155.709	2.547.253.237
<b>Cộng</b>	<b>42.593.812.207</b>	<b>47.942.058.326</b>

**31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	135.002.415.585	133.819.691.619
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	100.005.576.414	80.025.297.264
Chi phí quảng cáo	80.415.637.532	83.635.971.419
Chi phí khuyến mãi	18.288.503.429	11.443.600.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	18.731.687.841	18.396.391.659
Các khoản khác	22.367.543.648	21.708.040.944
<b>Cộng</b>	<b>374.811.364.449</b>	<b>349.028.993.444</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	88.522.357.502	55.204.430.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.459.069.094	4.181.471.277
Chi phí tiếp khách	2.439.729.470	2.740.365.691
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	2.162.278.367	3.815.784.650
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	466.636.257	380.343.614
Các khoản khác	34.161.859.338	29.473.458.744
<b>Cộng</b>	<b>132.211.930.028</b>	<b>95.795.854.729</b>

**32. Thu nhập khác**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Nhận hỗ trợ marketing	-	25.910.000.000
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	2.299.591.327	-
Các khoản khác	3.743.273.920	184.118.647
<b>Cộng</b>	<b>6.042.865.247</b>	<b>26.094.118.647</b>

**33. Chi phí khác**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Các khoản phạt	1.315.720.750	3.978.180
Các khoản khác	5.994.047.258	305.418.625
<b>Cộng</b>	<b>7.309.768.008</b>	<b>309.396.805</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>632.056.002.100</b>	<b>625.440.793.950</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>3.127.660.506</b>	<b>(240.949.754)</b>
- Điều chỉnh tăng	<b>3.287.988.203</b>	<b>433.238.559</b>
+ Lỗi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	29.214
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.287.988.203	433.209.345
- Điều chỉnh giảm	<b>364.395.804</b>	<b>4.345.675</b>
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	11.904.504	4.345.675
+ Các khoản khác	352.491.300	-
- Điều chỉnh lãi/lỗ chưa thực hiện	<b>204.068.107</b>	<b>(669.842.638)</b>
+ Tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện năm nay	233.429.690	60.682.408
+ Giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện năm nay	(29.361.583)	(730.525.046)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>622.702.617.587</b>	<b>625.199.844.196</b>
Thu nhập được miễn thuế	12.481.045.019	131.626.868.767
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>610.221.572.568</b>	<b>493.572.975.429</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>111.515.963.767</b>	<b>68.226.740.016</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	108.429.091.993	68.226.740.016
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	3.086.871.774	-

**35. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	520.580.851.954	557.080.085.407
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.205.808.520)	(12.403.511.976)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	5.205.808.520	12.403.511.976
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	515.375.043.434	544.676.573.431
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	296.034.803	295.553.858
<b>Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.741</b>	<b>1.843</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ:**

	<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang (không gồm cổ phiếu quỹ)	246.295.771	246.295.771
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức	49.258.087	49.258.087
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thêm cho người lao động	480.945	-
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<b>296.034.803</b>	<b>295.553.858</b>

**36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.329.634.830.336	2.958.386.507.486
Chi phí nhân công	331.681.719.699	319.301.768.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	377.721.285.999	378.396.052.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	228.472.356.095	223.855.489.888
Chi phí khác bằng tiền	290.160.865.607	316.370.819.114
<b>Cộng</b>	<b>3.557.671.057.736</b>	<b>4.196.310.637.864</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**37. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Thành Phát		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bộ phận	1.045.646.300.562	1.173.365.583.270	1.984.570.114.683	1.755.770.625.861	1.043.633.407.251	599.589.988.142	876.473.402.166	871.472.673.257	(877.392.373.387)	(425.452.166.135)	4.072.930.851.275	3.974.746.704.395
Giá vốn bộ phận	1.002.364.145.598	1.024.223.362.983	1.098.945.074.759	1.068.450.670.634	1.016.412.926.475	573.725.956.794	704.196.545.816	670.305.372.437	(871.574.662.569)	(421.430.171.993)	2.950.344.030.079	2.915.275.190.855
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.282.154.964</b>	<b>149.142.220.287</b>	<b>885.625.039.924</b>	<b>687.319.955.227</b>	<b>27.220.480.776</b>	<b>25.864.031.348</b>	<b>172.276.856.350</b>	<b>201.167.300.820</b>	<b>(5.817.710.818)</b>	<b>(4.021.994.142)</b>	<b>1.122.586.821.196</b>	<b>1.059.471.513.540</b>
Doanh thu hoạt động tài chính											60.353.190.349	32.951.465.067
Chi phí tài chính											42.593.812.207	47.942.058.326
Chi phí bán hàng											374.811.364.449	349.028.993.444
Chi phí quản lý doanh nghiệp											132.211.930.028	95.795.854.729
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>											<b>633.322.904.861</b>	<b>599.656.072.108</b>
Thu nhập khác											6.042.865.247	26.094.118.647
Chi phí khác											7.309.768.008	309.396.805
<b>Lợi nhuận khác</b>											<b>(1.266.902.761)</b>	<b>25.784.721.842</b>
Lợi nhuận trước thuế											632.056.002.100	625.440.793.950
Thuế TNDN											111.475.150.146	68.360.708.543
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>											<b>520.580.851.954</b>	<b>557.080.085.407</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30/06/2019	Tài sản của bộ phận					
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	Khấu hao TSCĐ 6 TĐN 2019
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.112.394.594.996	(1.609.648.340.959)	132.372.260.295	1.743.801.483.858	86.257.658.717	183.014.861.051
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.914.203.779.206	(1.337.012.228.734)	19.208.970.913	938.698.390.697	279.008.005.104	76.236.145.463
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.848.320.176	(2.848.320.176)	6.337.123.462	850.621.920.142	27.429.518.048	-
Hoạt động SXKD khác	2.977.839.947.592	(1.054.112.354.608)	55.774.320.365	6.416.438.097.889	2.072.691.356.453	118.470.279.485
	<b>8.007.286.641.970</b>	<b>(4.003.621.244.477)</b>	<b>213.692.675.035</b>	<b>9.949.559.892.586</b>	<b>2.465.386.538.322</b>	<b>377.721.285.999</b>
Các khoản loại trừ	-	-	(2.553.932.570)	(1.637.197.994.538)	(2.553.932.570)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.007.286.641.970</b>	<b>(4.003.621.244.477)</b>	<b>211.138.742.465</b>	<b>8.312.361.898.048</b>	<b>2.462.832.605.752</b>	<b>377.721.285.999</b>
01/01/2019	Tài sản của bộ phận					
	Nguyên giá TSCĐ HH VND	Hao mòn lũy kế VND	Nợ phải thu VND	Tổng tài sản VND	Nợ phải trả VND	Khấu hao TSCĐ 06 TĐN 2018 VND
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.113.369.997.003	(1.432.738.470.915)	165.200.495.389	2.035.635.074.686	100.358.695.970	183.200.000.000
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	1.911.392.334.995	(1.268.391.512.108)	55.180.746.038	1.061.005.226.605	177.682.189.569	82.909.607.379
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	2.848.320.176	(2.848.320.176)	61.426.759.869	898.258.189.218	34.351.204.036	-
Hoạt động SXKD khác	2.967.897.583.642	(937.123.959.621)	247.475.632.080	5.701.787.450.108	2.397.104.195.090	112.286.445.550
	<b>7.995.508.235.816</b>	<b>(3.641.102.262.820)</b>	<b>529.283.633.376</b>	<b>9.696.685.940.617</b>	<b>2.709.496.284.665</b>	<b>378.396.052.929</b>
Các khoản loại trừ	-	-	(60.521.913.808)	(1.695.002.721.290)	(60.521.913.808)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.995.508.235.816</b>	<b>(3.641.102.262.820)</b>	<b>468.761.719.568</b>	<b>8.001.683.219.327</b>	<b>2.648.974.370.857</b>	<b>378.396.052.929</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**38. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	16.676,12	42.509,39
- EUR	797,29	40,91
Phải thu khách hàng (USD)	-	16.483,51
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	273.830,80	45.416,65
Phải trả người bán (EUR)	184.600,00	21.425,19

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Quản lý rủi ro tín dụng**

*Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng trọng yếu của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

*Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	379.806.581.548	-	379.806.581.548
Chi phí phải trả	77.701.752.330	-	77.701.752.330
Vay và nợ thuê tài chính	1.488.662.844.746	-	1.488.662.844.746
Phải trả khác	11.629.782.421	18.912.782.564	30.542.564.985
<b>Cộng</b>	<b>1.957.800.961.045</b>	<b>18.912.782.564</b>	<b>1.976.713.743.609</b>
<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	445.725.967.834	-	445.725.967.834
Chi phí phải trả	3.008.342.529	-	3.008.342.529
Vay và nợ thuê tài chính	1.727.184.074.877	-	1.727.184.074.877
Phải trả khác	135.935.813.767	18.776.975.691	154.712.789.458
<b>Cộng</b>	<b>2.311.854.199.007</b>	<b>18.776.975.691</b>	<b>2.330.631.174.698</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	218.082.213.637	-	218.082.213.637
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.931.000.000.000	-	1.931.000.000.000
Phải thu khách hàng	23.519.415.686	-	23.519.415.686
Phải thu khác	20.566.952.175	696.181.497	21.263.133.672
<b>Cộng</b>	<b>2.193.168.581.498</b>	<b>696.181.497</b>	<b>2.193.864.762.995</b>

<b>01/01/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	418.383.925.994	-	418.383.925.994
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.699.000.000.000	-	1.699.000.000.000
Phải thu khách hàng	81.504.745.379	-	81.504.745.379
Phải thu khác	19.075.869.385	690.181.497	19.766.050.882
<b>Cộng</b>	<b>2.217.964.540.758</b>	<b>690.181.497</b>	<b>2.218.654.722.255</b>

**39. Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch với các cán bộ quản lý**

Lương, thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	<b>06 tháng đầu năm 2019</b>	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	3.562.068.761	4.098.600.741
<i>Trong đó</i>		
- Lương, thưởng của Tổng Giám đốc	908.587.590	902.872.481

**40. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**41. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Trần Thị Xuân Hiền